TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 28-PX Phục vụ đời sống

Tháng 10 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**239**	**95.056,0**	**106.668.100**	**5**	**1.875.000**	**15**	**5.901.847**							**498.239**	**114.943.186**	**6.438.500**	**1.207.500**	**805.200**		**1.031.100**	**440.000**	**1.000.000**			**10.922.300**	**104.020.886**	
1	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	11.446.000	31	14.880,0	16.697.750			2	880.462							100.994	17.679.206	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000	1.000.000			2.405.900	15.273.306	
2	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	10.483.000	28	11.200,0	12.568.199	1	403.192	3	1.209.577							84.162	14.265.130	838.700	157.300	104.900		131.600	55.000				1.287.500	12.977.630	
3	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	10.483.000	29	11.600,0	13.017.063			3	1.209.577							84.162	14.310.802	838.700	157.300	104.900		132.100	55.000				1.288.000	13.022.802	
4	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	10.483.000	29	11.600,0	13.017.063			3	1.209.577							84.162	14.310.802	838.700	157.300	104.900		132.100	55.000				1.288.000	13.022.802	
5	HL-03684	Vũ Văn Sinh	10.483.000	31	12.400,0	13.914.792												13.914.792	838.700	157.300	104.900		128.100	55.000				1.284.000	12.630.792	
6	HL-04260	Đặng Hữu Thông	10.483.000	24	9.600,0	10.772.744	3	1.209.577										11.982.321	838.700	157.300	104.900		108.800	55.000				1.264.700	10.717.621	
7	HL-00256	Phạm Thị Dinh	9.797.000	29	11.600,0	13.017.063			3	1.130.423							84.162	14.231.648	783.800	147.000	98.000		132.000	55.000				1.215.800	13.015.848	
8	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	6.818.000	26	7.488,0	8.402.739	1	262.231	1	262.231							60.597	8.987.798	545.500	102.300	68.200		82.700	55.000				853.700	8.134.098	
9	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	5.603.000	3	1.200,0	1.346.593												1.346.593					7.200					7.200	1.339.393	
10	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	5.337.000	1	400,0	448.864												448.864					4.500					4.500	444.364	
11	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	5.337.000	1	400,0	448.864												448.864					4.500					4.500	444.364	
12	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	5.337.000	2	800,0	897.728												897.728					3.000					3.000	894.728	
13	HL-02740	Lại Thị Thủy	5.337.000	1	400,0	448.864												448.864					4.500					4.500	444.364	
14	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	5.082.000	1	400,0	448.864												448.864					4.500					4.500	444.364	
15	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.082.000	1	288,0	323.182												323.182					3.200					3.200	319.982	
16	HL-03320	Hoàng Thị Hương	5.082.000	2	800,0	897.728												897.728					3.300					3.300	894.428	
2	**12**	**Tổ kho**		**87**	**16.791,0**	**19.724.100**	**2**	**397.923**	**3**	**606.847**							**127.527**	**20.856.397**	**1.262.400**	**236.700**	**158.000**		**187.100**	**165.000**				**2.009.200**	**18.847.197**	
17	HL-00021	Trần Thị Kim Dung	5.432.000	20	3.860,0	4.534.276			1	208.923							42.509	4.785.708	434.600	81.500	54.400		42.200	55.000				667.700	4.118.008	
18	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	5.337.000	1	193,0	226.713												226.713					2.300					2.300	224.413	
19	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	5.173.000	28	5.404,0	6.347.986	2	397.923	1	198.962							42.509	6.987.380	413.900	77.600	51.800		64.400	55.000				662.700	6.324.680	
20	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	5.173.000	30	5.790,0	6.801.414			1	198.962							42.509	7.042.885	413.900	77.600	51.800		65.000	55.000				663.300	6.379.585	
21	HL-02039	La Thùy Thức	5.082.000	2	386,0	453.428												453.428					4.500					4.500	448.928	
22	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	5.082.000	1	193,0	226.714												226.714					2.300					2.300	224.414	
23	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.082.000	2	386,0	453.428												453.428					4.500					4.500	448.928	
24	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4.703.000	3	579,0	680.141												680.141					1.900					1.900	678.241	
3	**17**	**Tổ điện nước VP**		**260**	**67.860,0**	**67.860.000**	**9**	**1.796.538**				**320.000**						**69.976.538**	**3.878.700**	**727.600**	**485.400**	**67.100**	**648.100**	**495.000**				**6.301.900**	**63.674.638**	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
25	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	5.753.000	30	7.800,0	7.800.000						320.000						8.120.000	460.300	86.300	57.600	67.100	74.500	55.000				800.800	7.319.200	
26	HL-00393	Phạm Văn Tám	5.753.000	31	8.320,0	8.320.000												8.320.000	460.300	86.300	57.600		77.200	55.000				736.400	7.583.600	
27	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	5.480.000	29	7.540,0	7.540.000												7.540.000	438.500	82.300	54.900		69.600	55.000				700.300	6.839.700	
28	HL-00164	Nguyễn Phan Công	5.480.000	31	8.060,0	8.060.000												8.060.000	438.500	82.300	54.900		74.800	55.000				705.500	7.354.500	
29	HL-02998	Tống Văn Hùng	5.480.000	31	8.060,0	8.060.000												8.060.000	438.500	82.300	54.900		74.800	55.000				705.500	7.354.500	
30	HL-05219	Trương Văn Dũng	5.480.000	25	6.500,0	6.500.000	6	1.264.615										7.764.615	438.500	82.300	54.900		71.900	55.000				702.600	7.062.015	
31	HL-03070	Phạm Đức Trọng	5.219.000	28	7.280,0	7.280.000												7.280.000	417.600	78.300	52.200		67.300	55.000				670.400	6.609.600	
32	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	5.219.000	29	7.540,0	7.540.000												7.540.000	417.600	78.300	52.200		69.900	55.000				673.000	6.867.000	
33	HL-06854	Vũ Thành Trung	4.610.000	26	6.760,0	6.760.000	3	531.923										7.291.923	368.900	69.200	46.200		68.100	55.000				607.400	6.684.523	
4	**18**	**Tổ căng tin - dịch vụ**		**59**	**13.157,0**	**13.157.000**			**2**	**381.616**				**1**	**300.000**		**83.626**	**13.922.242**	**793.900**	**149.000**	**99.400**		**128.800**	**110.000**				**1.281.100**	**12.641.142**	
34	HL-04286	Vũ Thị Lan	5.082.000	28	6.244,0	6.244.000			1	195.462							41.813	6.481.275	406.600	76.300	50.900		59.500	55.000				648.300	5.832.975	
35	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hường	4.840.000	31	6.913,0	6.913.000			1	186.154				1	300.000		41.813	7.440.967	387.300	72.700	48.500		69.300	55.000				632.800	6.808.167	
5	**19**	**Tổ quản lý chung cư**		**163**	**45.445,0**	**45.279.000**	**19**	**3.644.500**	**4**	**829.846**	**960.000**	**320.000**					**184.226**	**51.217.572**	**3.046.400**	**571.400**	**381.200**	**67.000**	**471.500**	**385.000**			**295.950**	**5.218.450**	**45.999.122**	
36	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	5.753.000	27	7.776,0	7.747.596					320.000							8.067.596	485.900	91.100	60.800		74.300	55.000				767.100	7.300.496	
37	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	5.603.000	17	4.896,0	4.878.116	6	1.293.000	2	431.000	320.000							6.922.116	473.900	88.900	59.300		63.000	55.000				740.100	6.182.016	
38	HL-02769	Vi Thị Thu Hằng	5.603.000	27	7.487,0	7.459.652											51.803	7.511.455	448.300	84.100	56.100		69.200	55.000				712.700	6.798.755	
39	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.337.000	1	271,0	270.010												270.010					2.700					2.700	267.310	
40	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	5.337.000	2	454,0	452.342												452.342					4.500					4.500	447.842	
41	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	5.185.000	27	7.317,0	7.290.273											50.627	7.340.900	414.900	77.800	51.900		68.000	55.000				667.600	6.673.300	
42	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	5.185.000	26	7.488,0	7.460.648			2	398.846	320.000							8.179.494	440.500	82.600	55.100		76.000	55.000				709.200	7.470.294	
43	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.082.000	20	5.420,0	5.400.202						320.000					48.045	5.768.247	406.600	76.300	50.900	67.000	51.700	55.000				707.500	5.060.747	
44	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	5.082.000	1	271,0	270.010												270.010					2.700					2.700	267.310	
45	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	4.840.000	1	271,0	270.010												270.010					2.700					2.700	267.310	
46	HL-00381	Phạm Thị Loan	4.703.000	14	3.794,0	3.780.141	13	2.351.500									33.751	6.165.392	376.300	70.600	47.100		56.700	55.000			295.950	901.650	5.263.742	
6	**19.**	**Tổ tạp vụ Vân Đồn**		**112**	**24.075,0**	**24.075.000**					**320.000**			**2**	**1.000.000**		**122.626**	**25.517.626**	**1.630.100**	**305.900**	**204.100**		**233.800**	**220.000**				**2.593.900**	**22.923.726**	
47	HL-06449	Hoàng Văn Thông	5.291.000	31	6.417,0	6.417.000												6.417.000	423.300	79.400	53.000		58.600	55.000				669.300	5.747.700	
48	HL-06446	Chẩm Thị Nguyệt Minh	5.082.000	27	4.941,0	4.941.000											34.313	4.975.313	406.600	76.300	50.900		44.400	55.000				633.200	4.342.113	
49	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	4.840.000	27	4.941,0	4.941.000											34.313	4.975.313	387.300	72.700	48.500		44.700	55.000				608.200	4.367.113	
50	HL-06448	Nguyễn Thị Thoa	4.840.000	27	7.776,0	7.776.000					320.000			2	1.000.000		54.000	9.150.000	412.900	77.500	51.700		86.100	55.000				683.200	8.466.800	
7	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**391**	**74.028,0**	**74.395.000**	**14**	**2.814.923**						**4**	**1.200.000**		**464.995**	**78.874.918**	**5.777.100**	**1.084.000**	**723.000**		**702.400**	**770.000**			**371.150**	**9.427.650**	**69.447.268**	
51	HL-00249	Ngô Thị Thoa	5.603.000	26	4.758,0	4.781.588											34.483	4.816.071	448.300	84.100	56.100		42.300	55.000				685.800	4.130.271	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
52	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.337.000	29	5.981,0	6.010.651	1	205.269									39.937	6.255.857	427.000	80.100	53.400		57.000	55.000			371.150	1.043.650	5.212.207	
53	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	5.337.000	25	4.575,0	4.597.681	3	615.808									35.365	5.248.854	427.000	80.100	53.400		46.900	55.000				662.400	4.586.454	
54	HL-03124	Lương Thị Phương	5.337.000	25	4.803,0	4.826.811	4	821.077									37.193	5.685.081	427.000	80.100	53.400		51.200	55.000				666.700	5.018.381	
55	HL-04996	Hà Thị Thủa	5.337.000	24	4.392,0	4.413.776											34.483	4.448.259	427.000	80.100	53.400		38.900	55.000				654.400	3.793.859	
56	HL-00605	Vũ Thị Quế	5.082.000	29	5.536,0	5.563.445											36.285	5.599.730	406.600	76.300	50.900		50.700	55.000				639.500	4.960.230	
57	HL-00653	Trần Thị Bé	5.082.000	27	4.941,0	4.965.495											34.483	4.999.978	406.600	76.300	50.900		44.700	55.000				633.500	4.366.478	
58	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	5.082.000	29	5.536,0	5.563.445											35.971	5.599.416	406.600	76.300	50.900		50.700	55.000				639.500	4.959.916	
59	HL-01855	Đoàn Minh Chung	5.082.000	27	4.941,0	4.965.495												4.965.495	406.600	76.300	50.900		44.300	55.000				633.100	4.332.395	
60	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	5.082.000	29	5.307,0	5.333.310								2	600.000		34.483	5.967.793	406.600	76.300	50.900		54.300	55.000				643.100	5.324.693	
61	HL-04120	Lê Thị Là	5.082.000	14	3.008,0	3.022.912												3.022.912					24.900					24.900	2.998.012	
62	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	5.082.000	29	5.307,0	5.333.310								2	600.000		34.483	5.967.793	406.600	76.300	50.900		54.300	55.000				643.100	5.324.693	
63	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	5.082.000	21	4.289,0	4.310.263	6	1.172.769									38.863	5.521.895	406.600	76.300	50.900		49.900	55.000				638.700	4.883.195	
64	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.082.000	9	1.870,0	1.879.271												1.879.271					13.500					13.500	1.865.771	
65	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	4.840.000	22	4.026,0	4.045.959											34.483	4.080.442	387.300	72.700	48.500		35.700	55.000				599.200	3.481.242	
66	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	4.840.000	26	4.758,0	4.781.588											34.483	4.816.071	387.300	72.700	48.500		43.100	55.000				606.600	4.209.471	
8	**42**	**Bếp ăn KV Khe Chàm**		**936**	**318.960,0**	**320.723.300**	**47**	**9.330.887**	**39**	**7.698.776**	**960.000**	**896.000**					**2.352.251**	**341.961.214**	**15.337.200**	**2.877.900**	**1.919.600**	**194.180**	**3.200.100**	**2.035.000**			**272.000**	**25.835.980**	**316.125.234**	
67	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	5.603.000	25	8.909,0	8.958.251			1	215.500							67.187	9.240.938	448.300	84.100	56.100		86.500	55.000				730.000	8.510.938	
68	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	5.603.000	24	8.759,0	8.807.422	5	1.077.500	1	215.500							68.808	10.169.230	448.300	84.100	56.100		95.800	55.000				739.300	9.429.930	
69	HL-02738	Phạm Thị Vân	5.603.000	24	8.725,0	8.773.234			1	215.500							68.541	9.057.275	448.300	84.100	56.100		84.700	55.000				728.200	8.329.075	
70	HL-02741	Đinh Thị Mão	5.603.000	18	6.159,0	6.193.049			1	215.500							43.007	6.451.556	448.300	84.100	56.100		58.600	55.000				702.100	5.749.456	
71	HL-02742	Phạm Thị Nụ	5.603.000	27	8.667,0	8.714.914	3	646.500	1	215.500							60.520	9.637.434	448.300	84.100	56.100		90.500	55.000				734.000	8.903.434	
72	HL-01861	Phạm Thị Hà	5.337.000	2	542,0	544.996												544.996					5.400					5.400	539.596	
73	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	5.337.000	24	8.677,0	8.724.969			1	205.269	320.000						68.804	9.319.042	452.600	84.900	56.600		87.200	55.000				736.300	8.582.742	
74	HL-01970	Trần Thị Viết	5.337.000	1	380,0	382.101												382.101					3.800					3.800	378.301	
75	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	5.337.000	4	1.232,0	1.238.811												1.238.811					6.800					6.800	1.232.011	
76	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	5.337.000	1	392,0	394.167												394.167					3.900					3.900	390.267	
77	HL-02740	Lại Thị Thủy	5.337.000	26	8.574,0	8.621.399			1	205.269	320.000						62.988	9.209.656	452.600	84.900	56.600		86.200	55.000				735.300	8.474.356	
78	HL-03051	Dương Thị Được	5.337.000	26	8.888,0	8.937.135	1	205.269	1	205.269							62.305	9.409.978	427.000	80.100	53.400		88.500	55.000				704.000	8.705.978	
79	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	5.337.000	28	8.990,0	9.039.699			1	205.269							60.534	9.305.502	427.000	80.100	53.400		87.500	55.000				703.000	8.602.502	
80	HL-03105	Lại Thị Lậm	5.337.000	23	7.507,0	7.548.501			1	205.269							61.537	7.815.307	427.000	80.100	53.400		72.500	55.000				688.000	7.127.307	
81	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	5.337.000	18	4.204,0	4.227.241	4	821.077	1	205.269							44.602	5.298.189	427.000	80.100	53.400		47.400	55.000				662.900	4.635.289	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
82	HL-03140	Lý Thị Xuân	5.337.000	28	8.928,0	8.977.356			1	205.269							60.116	9.242.741	427.000	80.100	53.400		86.800	55.000				702.300	8.540.441	
83	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	5.337.000	1	290,0	291.603												291.603					2.900					2.900	288.703	
84	HL-04418	Ban Thị Vân	5.337.000	1	403,0	405.228												405.228					4.100					4.100	401.128	
85	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	5.337.000	1	412,0	414.279												414.279					4.100					4.100	410.179	
86	HL-00343	Vũ Thị Huệ	5.082.000	26	8.619,0	8.666.648			1	195.462							62.500	8.924.610	406.600	76.300	50.900		83.900	55.000				672.700	8.251.910	
87	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	5.082.000	26	8.830,0	8.878.815	2	390.923	1	195.462							64.030	9.529.230	406.600	76.300	50.900		90.000	55.000				678.800	8.850.430	
88	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	5.082.000	26	8.870,0	8.919.036	3	586.385	1	195.462							64.320	9.765.203	406.600	76.300	50.900		92.300	55.000				681.100	9.084.103	
89	HL-00624	Trần Thị Nhài	5.082.000	1	165,0	165.912												165.912					1.700					1.700	164.212	
90	HL-00879	Lương Kim Dung	5.082.000	1	248,0	249.371												249.371					2.500					2.500	246.871	
91	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	5.082.000	1	380,0	382.101												382.101					3.800					3.800	378.301	
92	HL-01092	Trần Thị Thủy	5.082.000	26	8.668,0	8.715.919	3	586.385									62.855	9.365.159	406.600	76.300	50.900		88.300	55.000				677.100	8.688.059	
93	HL-01249	Lương Thị Đào	5.082.000	26	8.810,0	8.858.704	3	586.385	1	195.462							61.798	9.702.349	406.600	76.300	50.900		91.700	55.000				680.500	9.021.849	
94	HL-01972	Phạm Thị Dung	5.082.000	23	8.148,0	8.193.044	6	1.172.769	1	195.462							66.791	9.628.066	406.600	76.300	50.900		90.900	55.000			272.000	951.700	8.676.366	
95	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	5.082.000	27	8.395,0	8.441.410			1	195.462		320.000					58.621	9.015.493	406.600	76.300	50.900	60.280	84.200	55.000				733.280	8.282.213	
96	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	5.082.000	2	626,0	629.461												629.461					1.000					1.000	628.461	
97	HL-02349	Trần Thị Thơm	5.082.000	23	7.753,0	7.795.861			1	195.462							63.553	8.054.876	406.600	76.300	50.900		75.200	55.000				664.000	7.390.876	
98	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	5.082.000	25	8.973,0	9.022.605			1	195.462							67.670	9.285.737	406.600	76.300	50.900		87.500	55.000				676.300	8.609.437	
99	HL-02586	Vũ Thị Nhung	5.082.000	1	304,0	305.681												305.681					3.100					3.100	302.581	
100	HL-02966	Lê Kim Hợp	5.082.000	1	412,0	414.278												414.278					4.100					4.100	410.178	
101	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	5.082.000	25	8.886,0	8.935.124	4	781.846	1	195.462		320.000					64.517	10.296.949	406.600	76.300	50.900	67.000	97.000	55.000				752.800	9.544.149	
102	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	5.082.000	25	8.108,0	8.152.823	3	586.385	1	195.462							61.146	8.995.816	406.600	76.300	50.900		84.600	55.000				673.400	8.322.416	
103	HL-03078	Phạm Thị Tâm	5.082.000	24	8.793,0	8.841.610	3	586.385	1	195.462							69.075	9.692.532	406.600	76.300	50.900		91.600	55.000				680.400	9.012.132	
104	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	5.082.000	27	8.730,0	8.778.262			1	195.462							60.960	9.034.684	406.600	76.300	50.900		85.000	55.000				673.800	8.360.884	
105	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	5.082.000	22	8.609,0	8.656.593			1	195.462							70.170	8.922.225	406.600	76.300	50.900		83.900	55.000				672.700	8.249.525	
106	HL-03153	Đới Thị Thoi	5.082.000	26	9.032,0	9.081.931			1	195.462	320.000						65.495	9.662.888	432.200	81.100	54.100		91.000	55.000				713.400	8.949.488	
107	HL-03155	Phạm Thị Rịu	5.082.000	25	8.792,0	8.840.605			1	195.462							66.305	9.102.372	406.600	76.300	50.900		85.700	55.000				674.500	8.427.872	
108	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	5.082.000	23	8.974,0	9.023.611			1	195.462							73.562	9.292.635	406.600	76.300	50.900		87.600	55.000				676.400	8.616.235	
109	HL-03259	Đới Thị Thức	5.082.000	21	8.007,0	8.051.265			1	195.462							69.436	8.316.163	406.600	76.300	50.900		77.800	55.000				666.600	7.649.563	
110	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang	5.082.000	1	187,0	188.034												188.034					1.900					1.900	186.134	
111	HL-04280	Trần Thanh Hòa	5.082.000	1	290,0	291.603												291.603					2.900					2.900	288.703	
112	HL-04392	Lương Thị Thắm	5.082.000	2	457,0	459.526												459.526					4.600					4.600	454.926	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
113	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	5.082.000	2	534,0	536.952												536.952												
114	HL-00737	Vũ Thị Thơm	4.840.000	25	8.569,0	8.616.372			1	186.154							64.623	8.867.149	387.300	72.700	48.500		83.600	55.000				647.100	8.220.049	
115	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	4.840.000	25	8.239,0	8.284.547	2	372.308	4	744.615							62.134	9.463.604	387.300	72.700	48.500		89.600	55.000				653.100	8.810.504	
116	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	4.840.000	26	8.322,0	8.368.006			1	186.154							60.346	8.614.506	387.300	72.700	48.500		81.100	55.000				644.600	7.969.906	
117	HL-01071	Phạm Thị Thư	4.840.000	23	8.790,0	8.838.594	2	372.308	1	186.154							72.054	9.469.110	387.300	72.700	48.500		89.600	55.000				653.100	8.816.010	
118	HL-01091	Hoàng Thị Sim	4.840.000	25	8.864,0	8.913.003			1	186.154							66.848	9.166.005	387.300	72.700	48.500		86.600	55.000				650.100	8.515.905	
119	HL-01266	Phạm Thị Duyên	4.840.000	26	8.938,0	8.987.412			1	186.154							64.813	9.238.379	387.300	72.700	48.500		87.300	55.000				650.800	8.587.579	
120	HL-03298	Phạm Thị Phương	4.840.000	24	7.597,0	7.638.998	3	558.462	1	186.154		256.000					59.680	8.699.294	387.300	72.700	48.500	66.900	81.200	55.000				711.600	7.987.694	
121	HL-04472	Lê Thị Xuyến	4.840.000	1	403,0	405.228												405.228					4.100					4.100	401.128	
9	**42.**	**Bếp ăn KV Khe Chàm**		**139**	**30.953,0**	**32.357.400**	**9**	**1.808.192**	**3**	**606.000**							**178.284**	**34.949.876**	**1.667.200**	**312.800**	**208.600**		**306.300**	**220.000**				**2.714.900**	**32.234.976**	
122	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	5.337.000	30	6.690,0	6.993.539	4	821.077	1	205.269							46.197	8.066.082	427.000	80.100	53.400		75.100	55.000				690.600	7.375.482	
123	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	5.337.000	28	6.200,0	6.481.306	1	205.269	1	205.269							43.371	6.935.215	427.000	80.100	53.400		63.700	55.000				679.200	6.256.015	
124	HL-03051	Dương Thị Được	5.337.000	3	669,0	699.354												699.354					1.400					1.400	697.954	
125	HL-01249	Lương Thị Đào	5.082.000	3	669,0	699.354												699.354					1.700					1.700	697.654	
126	HL-01702	Trung Thị Lương	5.082.000	2	446,0	466.236												466.236					4.700					4.700	461.536	
127	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	5.082.000	35	7.805,0	8.159.129			1	195.462							44.537	8.399.128	406.600	76.300	50.900		78.700	55.000				667.500	7.731.628	
128	HL-02586	Vũ Thị Nhung	5.082.000	28	6.244,0	6.527.303	4	781.846									44.179	7.353.328	406.600	76.300	50.900		68.200	55.000				657.000	6.696.328	
129	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	5.082.000	3	669,0	699.354												699.354					1.700					1.700	697.654	
130	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	5.082.000	3	669,0	699.354												699.354					1.700					1.700	697.654	
131	HL-03259	Đới Thị Thức	5.082.000	2	446,0	466.235												466.235					4.700					4.700	461.535	
132	HL-03193	Vũ Thị Loan	4.840.000	2	446,0	466.236												466.236					4.700					4.700	461.536	
10	**46**	**Bếp ăn KV Tân Lập**		**1.096**	**290.869,0**	**304.965.300**	**52**	**10.371.462**	**40**	**7.927.854**	**960.000**	**960.000**			**300.000**	**149.000**	**2.177.437**	**327.811.053**	**17.414.000**	**3.267.400**	**2.179.200**	**381.685**	**3.046.100**	**2.365.000**				**28.653.385**	**299.157.668**	
133	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	5.753.000	1	223,0	233.807												233.807					2.300					2.300	231.507	
134	HL-05219	Trương Văn Dũng	5.480.000	1	223,0	233.810												233.810					2.300					2.300	231.510	
135	HL-00265	Trần Thị Hà	5.337.000	25	6.767,0	7.094.947	6	1.231.615	1	205.269							53.212	8.585.043	427.000	80.100	53.400		80.200	55.000				695.700	7.889.343	
136	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	5.337.000	27	8.037,0	8.426.495	3	615.808	1	205.269							58.517	9.306.089	427.000	80.100	53.400		87.500	55.000				703.000	8.603.089	
137	HL-01861	Phạm Thị Hà	5.337.000	26	5.289,0	5.545.319			1	205.269							40.783	5.791.371	427.000	80.100	53.400		52.300	55.000				667.800	5.123.571	
138	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	5.337.000	27	7.893,0	8.275.516	2	410.538	1	205.269							57.469	8.948.792	427.000	80.100	53.400		83.900	55.000				699.400	8.249.392	
139	HL-01970	Trần Thị Viết	5.337.000	26	7.902,0	8.284.952			1	205.269							60.188	8.550.409	427.000	80.100	53.400		79.900	55.000				695.400	7.855.009	
140	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	5.337.000	26	7.646,0	8.016.546	2	410.538	1	205.269	320.000						59.694	9.012.047	452.600	84.900	56.600		84.200	55.000				733.300	8.278.747	
141	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	5.337.000	28	8.068,0	8.458.997			1	205.269							57.240	8.721.506	427.000	80.100	53.400		81.600	55.000				697.100	8.024.406	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
142	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	5.337.000	28	8.449,0	8.858.461	1	205.269	1	205.269	320.000						59.320	9.648.319	452.600	84.900	56.600		90.500	55.000				739.600	8.908.719	
143	HL-03012	Bùi Thị Chung	5.337.000	30	6.690,0	7.014.216	2	410.538	1	205.269							43.839	7.673.862	427.000	80.100	53.400		71.100	55.000				686.600	6.987.262	
144	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	5.337.000	26	7.354,0	7.710.395	2	410.538	1	205.269							55.569	8.381.771	427.000	80.100	53.400		78.200	55.000				693.700	7.688.071	
145	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	5.337.000	30	8.616,0	9.033.555			1	205.269							56.460	9.295.284	427.000	80.100	53.400		87.300	55.000				702.800	8.592.484	
146	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	5.337.000	29	8.410,0	8.817.571			1	205.269							57.010	9.079.850	427.000	80.100	53.400		85.200	55.000				700.700	8.379.150	
147	HL-04418	Ban Thị Vân	5.337.000	22	6.901,0	7.235.441	6	1.231.615									62.288	8.529.344	427.000	80.100	53.400		79.700	55.000				695.200	7.834.144	
148	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	5.337.000	28	8.107,0	8.499.887			1	205.269						149.000	57.635	8.911.791	438.900	82.300	54.900		83.400	55.000				714.500	8.197.291	
149	HL-04974	Lê Thị Ninh	5.337.000	25	7.508,0	7.871.858			1	205.269		320.000					59.039	8.456.166	427.000	80.100	53.400	60.380	78.400	55.000				754.280	7.701.886	
150	HL-04121	Trương Thị Kêm	5.082.000	3	558,0	585.042											12.188	597.230					6.000	55.000				61.000	536.230	
151	HL-00365	Trần Thị Thúy	5.082.000	21	5.270,0	5.525.398			1	195.462					300.000		49.334	6.070.194	406.600	76.300	50.900		55.400	55.000				644.200	5.425.994	
152	HL-00624	Trần Thị Nhài	5.082.000	26	5.136,0	5.384.904			1	195.462							38.547	5.618.913	406.600	76.300	50.900		50.900	55.000				639.700	4.979.213	
153	HL-00804	Bùi Thị Hương	5.082.000	27	7.888,0	8.270.274			1	195.462							57.432	8.523.168	406.600	76.300	50.900		79.900	55.000				668.700	7.854.468	
154	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	5.082.000	23	6.785,0	7.113.819	5	977.308	1	195.462	320.000						59.083	8.665.672	432.200	81.100	54.100		81.000	55.000				703.400	7.962.272	
155	HL-00879	Lương Kim Dung	5.082.000	29	8.358,0	8.763.051			1	195.462							56.328	9.014.841	406.600	76.300	50.900		84.800	55.000				673.600	8.341.241	
156	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	5.082.000	24	6.669,0	6.992.198	3	586.385	1	195.462							55.307	7.829.352	406.600	76.300	50.900		73.000	55.000				661.800	7.167.552	
157	HL-01076	Phùng Thị Duyên	5.082.000	29	6.751,0	7.078.172			1	195.462							45.764	7.319.398	406.600	76.300	50.900		67.900	55.000				656.700	6.662.698	
158	HL-02039	La Thùy Thức	5.082.000	25	6.922,0	7.257.459	1	195.462	1	195.462							53.548	7.701.931	406.600	76.300	50.900		71.700	55.000				660.500	7.041.431	
159	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	5.082.000	27	7.165,0	7.512.235	2	390.923	1	195.462							52.168	8.150.788	406.600	76.300	50.900		76.200	55.000				665.000	7.485.788	
160	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	5.082.000	27	7.213,0	7.562.562			1	195.462							52.160	7.810.184	406.600	76.300	50.900		72.800	55.000				661.600	7.148.584	
161	HL-02966	Lê Kim Hợp	5.082.000	21	5.784,0	6.064.308	3	586.385	1	195.462							55.215	6.901.370	406.600	76.300	50.900		63.700	55.000				652.500	6.248.870	
162	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang	5.082.000	6	1.145,0	1.200.490	5	977.308									12.398	2.190.196	406.600	76.300	50.900	187.405	14.700	55.000				790.905	1.399.291	
163	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	5.082.000	27	7.178,0	7.525.865			1	195.462							52.263	7.773.590	406.600	76.300	50.900		72.400	55.000				661.200	7.112.390	
164	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	5.082.000	29	7.530,0	7.894.924	1	195.462	1	195.462		320.000					51.045	8.656.893	406.600	76.300	50.900	67.000	80.600	55.000				736.400	7.920.493	
165	HL-04256	Nguyễn Thị Thắm	5.082.000	25	5.902,0	6.188.027			1	195.462							46.410	6.429.899	406.600	76.300	50.900		59.000	55.000				647.800	5.782.099	
166	HL-04280	Trần Thanh Hòa	5.082.000	27	7.773,0	8.149.701			1	195.462							56.527	8.401.690	406.600	76.300	50.900		78.700	55.000				667.500	7.734.190	
167	HL-04392	Lương Thị Thắm	5.082.000	22	4.306,0	4.514.680	2	390.923	1	195.462							38.861	5.139.926	406.600	76.300	50.900		46.100	55.000				634.900	4.505.026	
168	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	5.082.000	32	7.136,0	7.481.830			1	195.462							43.839	7.721.131	406.600	76.300	50.900		71.900	55.000				660.700	7.060.431	
169	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	5.082.000	19	3.864,0	4.051.260			1	195.462							40.966	4.287.688	406.600	76.300	50.900		37.500	55.000				626.300	3.661.388	
170	HL-04427	Nguyễn Thị Hân	5.082.000	28	6.603,0	6.922.999			1	195.462							46.359	7.164.820	406.600	76.300	50.900		66.300	55.000				655.100	6.509.720	
171	HL-04429	Dương Lệ Thủy	5.082.000	25	6.554,0	6.871.625	2	390.923	1	195.462							51.537	7.509.547	406.600	76.300	50.900		69.800	55.000				658.600	6.850.947	
172	HL-04528	Bùi Thị Bình	5.082.000	29	8.337,0	8.741.034			1	195.462							56.515	8.993.011	406.600	76.300	50.900		84.600	55.000				673.400	8.319.611	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
173	HL-04706	Phạm Thị Luyến	5.082.000	30	8.016,0	8.404.477	1	195.462	1	195.462							52.528	8.847.929	406.600	76.300	50.900		83.100	55.000				671.900	8.176.029	
174	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	5.082.000	29	6.467,0	6.780.408			1	195.462							43.839	7.019.709	406.600	76.300	50.900		64.900	55.000				653.700	6.366.009	
175	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	4.840.000	31	6.913,0	7.248.023			1	186.154							43.787	7.477.964	387.300	72.700	48.500		69.700	55.000				633.200	6.844.764	
176	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	4.840.000	26	7.699,0	8.072.114	3	558.462	1	186.154		320.000					58.212	9.194.942	387.300	72.700	48.500	66.900	86.200	55.000				716.600	8.478.342	
177	HL-04472	Lê Thị Xuyến	4.840.000	24	6.864,0	7.196.648			1	186.154							57.014	7.439.816	387.300	72.700	48.500		69.300	55.000				632.800	6.807.016	
11	**47**	**Bếp ăn Trạm Y tế**		**32**	**7.136,0**	**7.492.800**			**1**	**186.154**							**43.963**	**7.722.917**	**387.300**	**72.700**	**48.500**		**66.800**	**55.000**				**630.300**	**7.092.617**	
178	HL-04120	Lê Thị Là	5.082.000	6	1.338,0	1.404.900												1.404.900					8.700					8.700	1.396.200	
179	HL-03193	Vũ Thị Loan	4.840.000	26	5.798,0	6.087.900			1	186.154							43.963	6.318.017	387.300	72.700	48.500		58.100	55.000				621.600	5.696.417	
12	**49**	**Bếp ăn Cẩm Đông**		**234**	**51.949,0**	**55.645.000**	**20**	**3.853.384**	**12**	**2.357.734**							**394.979**	**62.251.097**	**3.722.600**	**698.500**	**465.900**	**400.000**	**547.700**	**605.000**		**28.600**		**6.468.300**	**55.782.797**	
180	HL-00245	Lê Thị Nhu	5.603.000	30	7.580,0	8.119.292			1	215.500							50.746	8.385.538	448.300	84.100	56.100		78.000	55.000				721.500	7.664.038	
181	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.337.000	7	1.494,0	1.600.293												1.600.293					10.400					10.400	1.589.893	
182	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	5.337.000	11	2.088,0	2.236.554			1	205.269							25.855	2.467.678	427.000	80.100	53.400		19.100	55.000				634.600	1.833.078	
183	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	5.337.000	2	462,0	494.870												494.870					4.900					4.900	489.970	
184	HL-01859	Vũ Thị Phương	5.337.000	30	7.817,0	8.373.154			1	205.269							52.332	8.630.755	427.000	80.100	53.400		80.700	55.000				696.200	7.934.555	
185	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	5.337.000	1	176,0	188.522												188.522					1.900					1.900	186.622	
186	HL-03124	Lương Thị Phương	5.337.000	8	1.605,0	1.719.190												1.719.190					11.600					11.600	1.707.590	
187	HL-04977	Nguyễn Thị Thanh Vân	5.082.000	3	555,0	594.485			1	195.462							12.385	802.332					8.000	55.000				63.000	739.332	
188	HL-00605	Vũ Thị Quế	5.082.000	4	768,0	822.641												822.641					2.900					2.900	819.741	
189	HL-01702	Trung Thị Lương	5.082.000	13	2.347,0	2.513.981	8	1.563.692	1	195.462							24.835	4.297.970	406.600	76.300	50.900		37.600	55.000				626.400	3.671.570	
190	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.082.000	7	1.353,0	1.449.261			1	195.462								1.644.723					11.100					11.100	1.633.623	
191	HL-03126	Vũ Thị Thủy	5.082.000	30	6.807,0	7.291.296			1	195.462							45.571	7.532.329	406.600	76.300	50.900		70.000	55.000				658.800	6.873.529	
192	HL-04120	Lê Thị Là	5.082.000	10	2.690,0	2.881.385			1	195.462							45.978	3.122.825	406.600	76.300	50.900		25.900	55.000				614.700	2.508.125	
193	HL-04245	Đỗ Thị Huyền	5.082.000	22	4.233,0	4.534.164	6	1.172.769	1	195.462							38.643	5.941.038	406.600	76.300	50.900	400.000	50.100	55.000				1.038.900	4.902.138	
194	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	5.082.000	2	368,0	394.182												394.182					3.900					3.900	390.282	
195	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.082.000	22	5.214,0	5.584.959			1	195.462							45.310	5.825.731	406.600	76.300	50.900		52.900	55.000				641.700	5.184.031	
196	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	4.840.000	23	4.708,0	5.042.959	6	1.116.923	1	186.154							41.497	6.387.533	387.300	72.700	48.500		58.800	55.000		28.600		650.900	5.736.633	
197	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	4.840.000	1	176,0	188.522												188.522					1.900					1.900	186.622	
198	HL-03193	Vũ Thị Loan	4.840.000	2	448,0	479.874												479.874					4.800					4.800	475.074	
199	HL-04908	Phạm Thị Yến	4.610.000	6	1.060,0	1.135.416			1	177.308							11.827	1.324.551					13.200	55.000				68.200	1.256.351	
13	**52**	**Tổ thống kê**		**165**	**44.033,0**	**47.513.800**	**6**	**1.159.461**	**8**	**1.498.732**	**320.000**		**960.000**				**325.604**	**51.777.597**	**2.390.900**	**448.500**	**299.200**		**481.100**	**330.000**			**295.950**	**4.245.650**	**47.531.947**	
200	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	5.337.000	1	271,0	292.422												292.422					2.900					2.900	289.522	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
201	HL-00391	Tống Thị Ninh	5.185.000	26	7.046,0	7.602.985	2	398.846	1	199.423							54.829	8.256.083	414.900	77.800	51.900		77.100	55.000				676.700	7.579.383	
202	HL-03405	Vũ Thị Che	5.185.000	25	6.775,0	7.310.562	2	398.846	1	199.423							54.829	7.963.660	414.900	77.800	51.900		74.200	55.000				673.800	7.289.860	
203	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.082.000	3	769,0	829.789												829.789					3.000					3.000	826.789	
204	HL-03320	Hoàng Thị Hương	5.082.000	28	6.994,0	7.546.874			1	195.462	320.000						52.779	8.115.115	432.200	81.100	54.100		75.500	55.000				697.900	7.417.215	
205	HL-04120	Lê Thị Là	5.082.000	1	271,0	292.422												292.422					2.900					2.900	289.522	
206	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.082.000	1	249,0	268.686												268.686					2.700					2.700	265.986	
207	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	4.840.000	1	249,0	268.683												268.683					2.700					2.700	265.983	
208	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4.703.000	25	6.775,0	7.310.562	2	361.769	1	180.885							53.509	7.906.725	376.300	70.600	47.100		74.100	55.000			295.950	919.050	6.987.675	
209	HL-03146	Trần Thị Hòa	4.703.000	26	7.046,0	7.602.985			3	542.654			960.000				54.829	9.160.468	376.300	70.600	47.100		86.700	55.000				635.700	8.524.768	
210	HL-03550	Vũ Thị Hoài	4.703.000	28	7.588,0	8.187.830			1	180.885							54.829	8.423.544	376.300	70.600	47.100		79.300	55.000				628.300	7.795.244	
Tổng cộng				**3.913**	**1.080.312,0**	**1.119.855.800**	**183**	**37.052.270**	**127**	**27.995.406**	**3.520.000**	**2.496.000**	**960.000**	**7**	**2.800.000**	**149.000**	**6.953.757**	**1.201.782.233**	**63.746.300**	**11.959.900**	**7.977.300**	**1.109.965**	**11.050.900**	**8.195.000**	**1.000.000**	**28.600**	**1.235.050**	**106.303.015**	**1.095.479.218**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 11 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng